CÔNG TY CỔ PHẦN KHÓA VIỆT - TIỆP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

Hà Nội, tháng 3 năm 2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khóa Việt - Tiệp (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lương Văn Thắng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Chuyền	Ủy viên
Ông Lê Tràng Thắng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 1 năm 2015)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÓA VIỆT - TIỆP

Lương Văn Thắng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 25 tháng 03 năm 2015

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ
International Auditing and Financial Consulting Company Limited
Địa chỉ : Phòng 3203, Tầng 32, Nhà 34T, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.
Address: Room 3203, 32th Floor, 34T Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam.
Tel: (84) 222 12 891 Fax: (84) 222 12 892 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 60.03/2015/BCKT-IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khóa Việt - Tiệp

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của của Công ty Cổ phần Khóa Việt - Tiệp (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 25 tháng 03 năm 2015, từ trang 5 đến trang 24 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chinh.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0101177123 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ - Q. HOÀNG MAI - TP. HÀ NỘI

Phạm Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0747-2013-072-01
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế (IFC)
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Huy Hùng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 2335-2013-072-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01-DN
Đơn vị : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**280.165.070.021**	**266.850.666.617**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**98.549.890.080**	**70.236.499.639**
1. Tiền	111		58.049.890.080	33.736.499.639
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.500.000.000	36.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**13.103.453.084**	**15.964.578.041**
1. Phải thu khách hàng	131		9.733.297.328	6.128.237.786
2. Trả trước cho người bán	132		2.575.518.287	8.945.183.914
5. Các khoản phải thu khác	135		873.103.301	1.046.567.349
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(78.465.832)	(155.411.008)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.2**	**163.038.761.013**	**173.058.175.904**
1. Hàng tồn kho	141		164.393.007.555	174.195.407.938
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.354.246.542)	(1.137.232.034)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.472.965.844**	**7.591.413.033**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.878.376.051	1.410.039.954
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.751.574.535	2.508.903.171
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.3	24.466.350	47.327.529
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.818.548.908	3.625.142.379
B – TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**79.575.965.025**	**65.451.739.104**
II. Tài sản cố định	**220**		**70.032.925.149**	**60.019.424.072**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	52.073.472.749	50.497.627.155
- Nguyên giá	222		169.801.820.025	151.664.804.506
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(117.728.347.276)	(101.167.177.351)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	9.500.615.099	9.500.615.099
- Nguyên giá	228		9.557.115.099	9.557.115.099
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(56.500.000)	(56.500.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	8.458.837.301	21.181.818
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**9.543.039.876**	**5.432.315.032**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	9.538.595.431	5.427.870.587
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.444.445	4.444.445
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**359.741.035.046**	**332.302.405.721**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01-DN
Đơn vị : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**140.188.974.886**	**117.894.780.759**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**130.203.294.181**	**107.299.821.232**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8	23.729.992.064	5.882.566.597
2. Phải trả người bán	312		48.444.751.701	38.535.396.821
3. Người mua trả tiền trước	313		8.367.309.509	5.085.273.258
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	6.843.315.125	7.143.654.515
5. Phải trả người lao động	315		23.845.209.043	23.255.260.832
6. Chi phí phải trả	316		1.344.970.437	1.232.480.294
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319	V.10	2.304.767.811	4.997.521.470
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		15.322.978.491	21.167.667.445
II. Nợ dài hạn	**330**		**9.985.680.705**	**10.594.959.527**
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.11	9.985.680.705	10.594.959.527
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**219.552.060.160**	**214.407.624.962**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.12**	**219.552.060.160**	**214.407.624.962**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		53.250.000.000	53.250.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		67.331.083.651	63.629.690.776
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		13.492.626.241	13.492.626.241
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		85.478.350.268	84.035.307.945
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**359.741.035.046**	**332.302.405.721**

M.S.D.N: 0100100531 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁ VIỆT - TIỆP - H. ĐÔNG ANH - TP. HÀ NỘI

Lương Văn Thắng	**Ngô Thị Thoa**	**Ngô Thị Thoa**
Chủ tịch Hội đồng quản trị	**Trưởng phòng kế toán**	**Người lập**
Ngày 25 tháng 03 năm 2015		

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 02-DN
Đơn vị : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	721.860.455.486	606.972.842.610
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		219.567.410	2.222.478.483
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		721.640.888.076	604.750.364.127
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	617.332.451.451	520.910.667.146
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		104.308.436.625	83.839.696.981
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.617.755.771	2.285.971.058
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	2.761.670.661	2.742.156.186
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.760.529.201*	*2.740.544.351*
8. Chi phí bán hàng	24		31.828.164.400	26.223.954.989
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		27.809.890.494	23.626.568.107
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		43.526.466.841	33.532.988.757
11. Thu nhập khác	31	VI.4	20.086.174.674	17.775.384.567
12. Chi phí khác	32	VI.5	692.047.610	1.408.567.165
13 Lợi nhuận khác	40		19.394.127.064	16.366.817.402
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		62.920.593.905	49.899.806.159
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	14.705.552.132	12.885.877.413
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		48.215.041.773	37.013.928.746
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	9.054	6.951

M.S.D.N: 0100100631 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁ VIỆT - TIỆP ★ H. ĐÔNG ANH - TP. HÀ NỘI

Lương Văn Thắng	**Ngô Thị Thoa**	**Ngô Thị Thoa**
Chủ tịch Hội đồng quản trị	**Trưởng phòng kế toán**	**Người lập**
Ngày 25 tháng 03 năm 2015		

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
(Theo phương pháp trực tiếp)

MẪU B 03-DN
Đơn vị : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	789.003.542.957	682.998.832.965
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(553.108.738.605)	(497.154.247.264)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(97.814.150.990)	(85.188.071.258)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.783.977.888)	(2.740.544.351)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(13.475.442.682)	(17.939.838.778)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.152.668.421	8.255.550.009
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(59.215.985.497)	(48.024.228.338)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***69.757.915.716***	***40.207.452.985***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(24.729.628.217)	(24.838.768.730)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	640.124.023	172.410.500
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.617.466.348	2.285.971.058
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(22.472.037.846)***	***(22.380.387.172)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	38.214.357.104	31.330.836.241
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(20.953.903.232)	(40.899.483.610)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(36.234.082.589)	(27.804.291.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(18.973.628.717)***	***(37.372.938.619)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**28.312.249.153**	**(19.545.872.806)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**70.236.499.639**	**89.780.773.444**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.141.288	1.599.001
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**98.549.890.080**	**70.236.499.639**

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁ VIỆT - TIỆP

Lương Văn Thắng	**Ngô Thị Thoa**	**Ngô Thị Thoa**
Chủ tịch Hội đồng quản trị	**Trưởng phòng kế toán**	**Người lập**
Ngày 25 tháng 03 năm 2015		

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khóa Việt Tiệp (sau đây gọi tắt là "Công ty") là đơn vị hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị được chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1946/QĐ-UBND ngày 24/04/2006 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100537 thay đổi lần 3 ngày 07 tháng 11 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với số vốn điều lệ là 53.250.000.000 đồng (Năm mươi ba tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng).

Trụ sở chính: Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết : Sản xuất kinh doanh các loại khóa và mặt hàng cơ kim khí cho nhu cầu thị trường trong và ngoài nước;
- Tham gia các hoạt động kinh doanh bất động sản (nhà cửa, đất đai);
- Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật;
- Liên doanh liên kết với các đơn vị trong và ngoài nước đầu tư sản xuất, làm đại lý, đại diện, mở của hàng giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm của Công ty và sản phẩm liên doanh;
- Kinh doanh hàng điện máy, công nghệ phẩm, hàng cơ kim khí;
- Nhập khẩu thiết bị, vật tư kỹ thuật phục vụ cho nhu cầu sản xuất của Công ty và thị trường;
- Xuất khẩu các sản phẩm của Công ty và sản phẩm liên doanh;

(Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của Pháp luật).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính này.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp. Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trị giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền cả năm.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ đang phân bổ và khoản trả trước 50% giá trị hợp đồng tiền thuê nhà xưởng để mở rộng sản xuất kinh doanh với thời gian thuê từ năm 2012 đến năm 2031.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	1,5 - 3,5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 6
Dụng cụ quản lý	1,5 - 2,5
Tài sản khác	5 - 25

Trong năm 2014, Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, dụng cụ quản lý phục vụ sản xuất. Việc trích khấu hao nhanh của Công ty là phù hợp với quy định hiện hành theo Thông tư số 45/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Giá vốn bán hàng được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	7.140.369.379	1.501.619.555
Tiền gửi ngân hàng	50.909.520.701	32.234.880.084
Tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng	40.500.000.000	36.500.000.000
Cộng	**98.549.890.080**	**70.236.499.639**

2. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Hàng mua đang đi đường	-	313.625.760
Nguyên liệu, vật liệu	82.895.801.123	75.606.784.956
Công cụ, dụng cụ	1.758.610.471	2.101.719.881
Chi phí SXKD dở dang	3.799.157.861	2.375.096.950
Thành phẩm	75.939.438.100	93.798.180.391
Cộng	**164.393.007.555**	**174.195.407.938**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.354.246.542)	(1.137.232.034)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	**163.038.761.013**	**173.058.175.904**

3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	-	47.327.529
Thuế TNCN nộp thừa	24.466.350	-
Cộng	**24.466.350**	**47.327.529**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2014	44.329.266.737	97.923.717.812	7.724.476.319	1.324.554.204	362.789.434	**151.664.804.506**
Tăng trong năm	5.767.949.035	12.800.265.462	2.777.705.000	-	-	21.345.919.497
Giảm trong năm	(10.773.000)	(2.177.259.310)	(1.020.871.668)	-	-	(3.208.903.978)
Tại ngày 31/12/2014	**50.086.442.772**	**108.546.723.964**	**9.481.309.651**	**1.324.554.204**	**362.789.434**	**169.801.820.025**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2014	14.529.319.514	80.610.639.714	4.577.834.478	1.086.594.211	362.789.434	**101.167.177.351**
Tăng trong năm	3.748.620.524	13.245.437.753	2.498.956.576	210.542.825	-	19.703.557.678
Giảm trong năm	(5.566.050)	(2.115.950.035)	(1.020.871.668)	-	-	(3.142.387.753)
Phân loại lại	-	7.885.666	-	(7.885.666)	-	-
Tại ngày 31/12/2014	**18.272.373.988**	**91.748.013.098**	**6.055.919.386**	**1.289.251.370**	**362.789.434**	**117.728.347.276**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2014	**29.799.947.223**	**17.313.078.098**	**3.146.641.841**	**237.959.993**	-	**50.497.627.155**
Tại ngày 31/12/2014	**31.814.068.784**	**16.798.710.866**	**3.425.390.265**	**35.302.834**	-	**52.073.472.749**

Nguyên giá của các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 81.552.065.184 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định sử dụng để thế chấp cho các khoản vay là: 25.370.866.889 đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình tại Công ty gồm:

- Phần mềm kế toán bán hàng, phần mềm chấm công với nguyên giá là 56.500.000 đồng được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị của các phần mềm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

- Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn số 12,13,14,15 tại địa chỉ số 157, 159 đường Song Hành, khu dân cư Bình Phú phường 10, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 5.809.583.200 đồng và giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn số Bi143623 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp ngày 18 tháng 5 năm 2012 tại địa chỉ đường Xuân Thủy, khu dân cư công viên Khuê Trung, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng với nguyên giá là 3.691.031.899 đồng. Công ty không trích khấu hao đối với giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn nêu trên.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Văn phòng làm việc chi nhánh Miền Trung	-	21.181.818
Máy đóng gói kiểu mâm xoay	401.790.000	-
Máy phay răng chìa ZY9225	285.880.000	-
Máy khoan thân, máy cào bavia	1.590.000.000	-
Khuôn chốt tay gạt	70.000.000	-
Máy khoan lỗ bi thân khóa	6.011.167.301	-
Trạm xử lý nước thải	100.000.000	-
Cộng	**8.458.837.301**	**21.181.818**

7. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	54.749.311	976.476.063
Chi phí thuê nhà xưởng	2.388.345.600	3.582.518.400
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.095.500.520	868.876.124
Cộng	**9.538.595.431**	**5.427.870.587**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

8. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn	**15.974.039.124**	**-**
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (i)	10.425.508.949	-
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (ii)	5.548.530.175	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	**7.755.952.940**	**5.882.566.597**
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên	4.495.258.484	5.348.301.121
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	3.260.694.456	534.265.476
Cộng	**23.729.992.064**	**5.882.566.597**

(i) Vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 50/2014-H ĐTDHM/NHCT144-KVT ngày 28 tháng 11 năm 2014, hạn mức cho vay là 35.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay từ ngày 28/11/2014 đến ngày 31/08/2015, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động để mua vật tư, vật liệu phục vụ sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm khóa, Lãi suất cho vay là 9%/năm có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên. Từ các kỳ sau, lãi suất được điều chỉnh theo từng thời kỳ của Ngân hàng, biện pháp bảo đảm khoản vay này là bên vay cam kết nộp doanh thu (kể cả tiền mặt) từ hoạt động kinh doanh và các khoản tiền khác (nếu có) về tài khoản của bên vay mở tại bên cho vay tối thiểu tương đương với tỷ lệ cấp tín dụng. và bên vay cam kết thực hiện biện pháp bảo đảm bằng tài sản theo yêu cầu của bên cho vay nếu sử dụng vốn vay không đúng nội dung đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng.

(ii) Vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hà Nội theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/153775/H ĐTD ngày 4 tháng 12 năm 2014, hạn mức cho vay là 015 tỷ đồng. Mục đích là bổ sung vốn lưu động và cáp bảo lãnh L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời hạn cấp hạn mức là 1 năm kể từ ngày ký, lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Biện pháp bảo đảm cho khoản vay là thế chấp cầm cố tài sản của bên vay và bên thứ 3 đã và sẽ phát sinh trong tương lai, thế chấp các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác, trong đó bên vay là người thụ hưởng, toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác.

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	202.849	1.516.451.514
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.802.221.847	5.572.112.397
Thuế thu nhập cá nhân	40.717.376	54.533.558
Thuế khác	173.053	557.046
Cộng	**6.843.315.125**	**7.143.654.515**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	2.102.886.555	3.062.091.321
Kinh phí công đoàn	128.313.107	-
Bảo hiểm xã hội	1.498.636	1.498.636
Cổ tức phải trả	-	1.627.200.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	72.069.513	306.731.513
Cộng	**2.304.767.811**	**4.997.521.470**

11. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên (i)	4.720.094.825	9.793.561.309
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh (ii)	5.265.585.880	801.398.218
Cộng	**9.985.680.705**	**10.594.959.527**

(i) Số dư vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Long Biên tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (không bao gồm khoản vay đến hạn phải trả trong năm 2014 đã phân loại sang vay và nợ ngắn 4.495.258.484 đồng) là khoản vay của 2 hợp đồng:

Hợp đồng số 63.10.031.279974.TD ngày 25 tháng 08 năm 2010 của Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Long Biên. Mục đích vay là thực hiện dự án đầu tư chiều sâu và mở rộng nâng cao năng lực sản xuất khóa chất lượng cao. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, với số tiền vay tối đa là 14.500.000.000 đồng. Lãi suất vay thả nổi theo từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tài sản hình thành từ vốn vay với giá trị 19.882.000.000 đồng theo hợp đồng thế chấp số 63.10.031.279974.ĐB ngày 25 tháng 08 năm 2010.

Hợp đồng số 103.12.031.279974.TD ngày 22 tháng 11 năm 2012 của Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Long Biên. Mục đích vay là thực hiện dự án đầu tư theo chiều sâu và mở rộng nâng cao năng lực sản xuất khóa chất lượng cao và mục đích khác nếu được ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân khoản vay có liên quan. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, số tiền vay tối đa là 15.000.000.000 đồng. Lãi suất vay thả nổi theo từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tài sản nhà cửa và máy móc thiết bị hình thành tư vốn vay, giá trị tạm tính 30.000.000.000 đồng, bất động sản tại đường Xuân Thủy - khu dân cư công viên Khuê Trung, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng với giá trị 2.379.000.000 đồng.

(ii) Số dư vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (không bao gồm khoản vay đến hạn phải trả trong năm 2014 đã phân loại sang vay và nợ ngắn 3.260.694.456 đồng) là khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2014-HDTDDA/NHCT144-VIETTIEP ngày 10 tháng 1 năm 2014, tổng số tiền cho vay là 15.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 44 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, mục đích vay để thực hiện dự án đầu tư chiều sâu và mở rộng nâng cao năng lực sản xuất khóa, Lãi suất cho vay là 12%/năm có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên. Từ các kỳ sau, lãi suất được điều chỉnh theo từng thời kỳ của Ngân hàng, biện pháp bảo đảm khoản vay này là tài sản hình thành từ vốn vay (bao gồm tài sản đã hình thành và tài sản sẽ hình thành trong tương lai), tổng giá trị tài sản thế chấp là 25.715.280.332 đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

12. Vốn chủ sở hữu

Thay đổi vốn Chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	**53.250.000.000**	**63.629.690.776**	**13.492.626.241**	**84.035.307.945**	**214.407.624.962**
Lãi trong năm	-	-	-	48.215.041.773	48.215.041.773
Phân phối các quỹ	-	3.701.392.875	-	(10.902.785.750)	(7.201.392.875)
Trả cổ tức năm 2013	-	-	-	(22.365.000.000)	(22.365.000.000)
Trả cổ tức năm 2007 - 2012	-	-	-	(13.312.500.000)	(13.312.500.000)
Chi trợ cấp mất việc làm	-	-	-	(191.713.700)	(191.713.700)
Số dư tại ngày 31/12/2014	**53.250.000.000**	**67.331.083.651**	**13.492.626.241**	**85.478.350.268**	**219.552.060.160**

Tình hình góp vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau :

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tổng Công ty đầu tư phát triển hạ tầng đô thị	21.292.500.000	21.292.500.000
Các đối tượng khác	31.957.500.000	31.957.500.000
Cộng	**53.250.000.000**	**53.250.000.000**

Cổ phiếu

	31/12/2014 Cổ phần	01/01/2014 Cổ phần
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	5.325.000	5.325.000
Số lượng cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.325.000	5.325.000
- Cổ phần phổ thông	*5.325.000*	*5.325.000*
Số lượng cổ phần được mua lại	-	-
- Cổ phần phổ thông	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	5.325.000	5.325.000
- Cổ phần phổ thông	*5.325.000*	*5.325.000*

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán khóa thành phẩm	717.077.833.746	603.016.490.660
- Doanh thu dịch vụ gia công	3.374.980.035	3.852.474.381
- Doanh thu bán vật tư	1.407.641.705	103.877.569
Cộng	**721.860.455.486**	**606.972.842.610**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**219.567.410**	**2.222.478.483**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**721.640.888.076**	**604.750.364.127**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn bán khóa thành phẩm	610.787.581.680	519.367.279.160
Giá vốn dịch vụ gia công	3.328.068.047	2.514.821.311
Giá vốn bán vật tư	2.999.787.216	2.274.284.813
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	217.014.508	(3.245.718.138)
Cộng	**617.332.451.451**	**520.910.667.146**

3. Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	2.760.529.201	2.740.544.351
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.141.460	1.611.835
Cộng	**2.761.670.661**	**2.742.156.186**

4. Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập từ bán phế liệu	17.617.422.036	15.490.573.657
Thu từ thanh lý tài sản cố định	574.898.653	226.263.730
Thu nhập khác	1.893.853.985	2.058.547.180
Cộng	**20.086.174.674**	**17.775.384.567**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5. Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí khác	692.047.610	1.408.567.165
Cộng	**692.047.610**	**1.408.567.165**

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	**62.920.593.905**	**49.899.806.159**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**4.419.523.973**	**1.982.427.193**
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	4.419.523.973	1.982.427.193
Thu nhập tính thuế	**67.340.117.878**	**51.882.233.352**
Thuế suất hiện hành	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	14.814.825.933	12.970.558.338
Giảm thuế (*)	109.273.801	84.680.925
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**14.705.552.132**	**12.885.877.413**

(*) Công ty được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp tương ứng với số tiền thực chi thêm cho lao động nữ theo hướng dẫn tại tiết a điểm 2.9 khoản 2 điều 6 của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính.

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	48.215.041.773	37.013.928.746
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần	48.213.900.485	37.012.329.745
Số bình quân gia quyền cổ phần phổ thông	5.325.000	5.325.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**9.054**	**6.951**

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	488.948.646.382	457.735.589.198
Chi phí nhân công	110.618.522.856	91.154.338.330
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.703.557.678	15.967.007.775
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.446.723.334	1.517.647.500
Chi phí bằng tiền khác	20.984.255.469	29.188.587.242
Cộng	**658.701.705.719**	**595.563.170.045**

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.8 và V.12 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV "Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu" tương ứng.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	98.549.890.080	70.236.499.639
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.527.934.797	7.019.394.127
Tổng cộng	**109.077.824.877**	**77.255.893.766**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	33.715.672.769	16.477.526.124
Phải trả người bán và phải trả khác	50.749.519.512	43.532.918.291
Chi phí phải trả	1.344.970.437	1.232.480.294
Tổng cộng	**85.810.162.718**	**61.242.924.709**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình (bao gồm tiền gửi ngân hàng).

Phải thu của khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và có nhân viên kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại nhiều ngân hàng. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	50.749.519.512	-	50.749.519.512
Chi phí phải trả	1.344.970.437	-	1.344.970.437
Các khoản vay	23.729.992.064	9.985.680.705	33.715.672.769
Cộng	**75.824.482.013**	**9.985.680.705**	**85.810.162.718**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2014			
Phải trả người bán và phải trả khác	43.532.918.291	-	43.532.918.291
Chi phí phải trả	1.232.480.294	-	1.232.480.294
Các khoản vay	5.882.566.597	10.594.959.527	16.477.526.124
Cộng	**50.647.965.182**	**10.594.959.527**	**61.242.924.709**

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	98.549.890.080	-	98.549.890.080
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.527.934.797	-	10.527.934.797
Cộng	**109.077.824.877**	**-**	**109.077.824.877**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.236.499.639	-	70.236.499.639
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.019.394.127	-	7.019.394.127
Cộng	**77.255.893.766**	**-**	**77.255.893.766**

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

Lương Văn Thắng	**Ngô Thị Thoa**	**Ngô Thị Thoa**
Chủ tịch Hội đồng quản trị	**Trưởng phòng kế toán**	**Người lập**
Ngày 25 tháng 03 năm 2015		